

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU
ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN SẢN XUẤT, THƯƠNG
MẠI NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

Hà Nội, 2017

MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG	5
1. Lý do nghiên cứu.....	5
2. Mục tiêu.....	6
2.1. Mục tiêu chung.....	6
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	6
3. Phương pháp thực hiện.....	6
3.1. Phương pháp thu thập thông tin	6
3.2. Phương pháp mô tả, phân tích.....	7
3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu.....	7
PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA.....	8
A. Điều tra hộ trồng cà phê	8
1. Đặc điểm hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát	8
1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra	8
1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn.....	8
1.3. Thành phần dân tộc	9
1.4. Trình độ văn hóa.....	9
1.5. Kinh nghiệm sản xuất	10
1.6. Sản lượng cà phê hàng năm.....	11
1.7. Nhân khẩu và lao động của hộ	13
1.8. Thu nhập từ sản xuất cà phê.....	15
2. Hoạt động sản xuất và bán cà phê của hộ	15
2.1 Hoạt động sản xuất	15
2.2 Hoạt động bán cà phê.....	21
3. Hậu cần và cơ sở hạ tầng.....	25
3.1 Hậu cần.....	25
3.2 Cơ sở hạ tầng.....	26
4. Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn	30
4.3. Hiệu quả từ sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn	31
4.4. Khó khăn trong áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất cà phê.....	32

5. Những khó khăn trong sản xuất và tiếp cận chính sách hỗ trợ	33
5.1. <i>Khó khăn trong sản xuất</i>	33
5.2. <i>Khó khăn trong tiếp cận chính sách</i>	35
B. Các tác nhân khác	36
1. Đại lý cà phê.....	36
2. Doanh nghiệp thu mua cà phê từ đại lý và người dân.....	37
3. Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê	38
PHẦN 3: KẾT LUẬN	40

Danh mục bảng số liệu

Bảng 1: Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát	8
Bảng 2: Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát	8
Bảng 3: Thành phần dân tộc của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát.....	9
Bảng 4: Trình độ văn hóa của các hộ trồng cà phê theo huyện.....	9
Bảng 5: Kinh nghiệm trồng cà phê của hộ theo địa bàn.....	11
Bảng 6: Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm theo địa bàn huyện	12
Bảng 7: Số nhân khẩu của hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát	13
Bảng 8: Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê của hộ theo địa bàn.....	14
Bảng 9: Thu nhập từ cà phê trong tổng thu nhập của từng hộ	15
Bảng 10: Quy mô diện tích trồng cà phê tại địa bàn khảo sát chia theo huyện	16
Bảng 11: Loại cà phê được trồng tại địa bàn khảo sát	17
Bảng 12: Chi phí trồng cà phê Robusta trung bình/năm của các hộ tại địa bàn khảo sát .	18
Bảng 13: Chi phí trồng cà phê Arabica trung bình/năm của các hộ tại địa bàn khảo sát..	19
Bảng 14: Tiêu chuẩn đổi giống cà phê của hộ theo sản lượng.....	20
Bảng 15: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng theo huyện.....	27
Bảng 16: Nhu cầu kho dự trữ cà phê	28
Bảng 17: Nhu cầu tăng sử dụng máy móc trong sản xuất.....	29

Danh mục biểu đồ

Hình 1: Kinh nghiệm trồng cà phê của hộ (%).....	10
Hình 2: Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm.....	11
Hình 3: Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê của các hộ	13
Hình 4: Quy mô diện tích của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát.....	15
Hình 5: Nhu cầu thay đổi giống cà phê của hộ.....	19
Hình 6: Kênh tiêu thụ của nông dân (%).....	21
Hình 7: Kênh tiêu thụ của nông dân phân nhóm theo sản lượng cà phê	22
Hình 8: Sự lựa chọn phương thức tính giá bán của hộ (%).....	23
Hình 9: Phương thức tính giá bán của hộ dựa trên quy mô sản xuất	24
Hình 10: Nhu cầu cải thiện hệ thống hạ tầng theo huyện.....	26
Hình 11: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng cụ thể	26
Hình 12: Các khâu cần tăng sử dụng máy móc	29
Hình 13: Số liệu các hộ áp dụng tiêu chuẩn trong canh tác cà phê	30
Hình 14: Tỷ lệ hiệu quả sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn	31
Hình 15: Khó khăn trong áp dụng tiêu chuẩn sản xuất cà phê	32
Hình 16: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn trong sản xuất	33
Hình 17: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn trong sản xuất cà phê	34
Hình 18: Tỷ lệ các hộ dân được tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước.....	35

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237,2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Xét riêng đối với ngành cà phê, đây là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê năm 2016 đạt 1,78 triệu tấn với kim ngạch 3,34 tỷ USD, tăng 32,8% về khối lượng và tăng 24,7% về giá trị so với năm 2015, chiếm 2,06% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chiếm 10,98% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS). Vị thế ngành cà phê của Việt Nam cũng rất cao, luôn đứng trong top 3 quốc gia xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, cùng với Brazil và Columbia trong nhiều năm qua. Chính vì thế, trong những năm vừa qua chính sách nhà nước cũng đã ưu tiên đầu tư rất nhiều cho sự phát triển của mặt hàng này.

Mặc dù vậy ngành hàng cà phê vẫn còn rất nhiều hạn chế, trong hầu hết các khâu của chuỗi giá trị. Những hạn chế này đã và đang làm cho ngành hàng này phát triển không bền vững, điển hình: quy mô sản xuất hộ nông dân nhỏ lẻ, sản xuất còn dựa theo kinh nghiệm, thiếu thông tin khoa học kỹ thuật và thị trường; trong khâu trong thu hoạch, chưa áp dụng tốt chuẩn canh tác khiến hạt dễ vỡ sau khi phơi sấy, khiến cà phê nhân mất giá; công tác xúc tiến thương mại chưa được đầu tư tương xứng với vị trí của ngành hàng; liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất, chế biến vẫn lỏng lẻo; cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ ngành cà phê còn hạn chế thể chế và chính sách đối với ngành cà phê chưa

đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh ...

Để giải quyết những khó khăn trên và với mục tiêu hướng tới phát triển ngành hàng cà phê một cách bền vững, cần thiết phải nghiên cứu đặc điểm, nhu cầu, lợi ích, thuận lợi, khó khăn của tất cả các tác nhân trong ngành hàng cà phê. Trong khuôn khổ hoạt động nghiên cứu của Dự án VN-SAT, Viện Chính sách và Chiến lược PTNTNT đã tiến hành điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về đặc điểm hoạt động của các tác nhân chính tham gia vào ngành cà phê tại tỉnh Lâm Đồng – một trong những địa phương có quy mô sản xuất và thị trường cà phê phát triển nhất cả nước. Từ đó, việc tổng hợp dữ liệu thu thập được sẽ giúp xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng cà phê nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và yêu cầu của các bên liên quan.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Tổng hợp số liệu điều tra các tác nhân chính tham gia vào chuỗi giá trị cà phê tại tỉnh Lâm Đồng và đưa ra các đánh giá chung về đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác nhân trên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng cà phê.
- Xác định những khó khăn, hạn chế trong sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng cà phê.
- Xác định các khó khăn của các tác nhân để từ đó hướng tới liên kết bền vững chuỗi giá trị ngành hàng cà phê.

3. Phương pháp thực hiện

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với tác nhân là hộ gia đình trồng cà phê tại Lâm Đồng.

Phỏng vấn sâu các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê khác: Đại lý, doanh nghiệp thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu.

3.2. Phương pháp mô tả, phân tích

Sử dụng những kết quả được tổng hợp để mô tả, phân tích các đặc điểm điển hình của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành cà phê tại Lâm Đồng.

3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu

Tại Lâm Đồng, lựa chọn 3 huyện địa bàn khảo sát đó là: huyện Đức Trọng, huyện Lạc Dương và huyện Lâm Hà. Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với hộ nông dân trồng cà phê và phỏng vấn sâu các tác nhân khác trong chuỗi giá trị cà phê: Đại lý, doanh nghiệp thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Cụ thể như sau:

Mẫu điều tra phân theo tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

Đối tượng	Phương pháp	Số lượng
Người dân trồng cà phê	Phỏng vấn bảng hỏi	100
Đại lý	Phỏng vấn sâu	12
Doanh nghiệp thu mua	Phỏng vấn sâu	5
Doanh nghiệp chế biến xuất khẩu	Phỏng vấn sâu	3

PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA

A. Điều tra hộ trồng cà phê

1. Đặc điểm hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát

1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra

Bảng 1: Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát

Huyện	Xã	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Liên Hiệp	30	30
Lạc Dương	Lát	45	45
Lâm Hà	Gia Lâm	25	25
TỔNG CỘNG		100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Số hộ điều tra được phân bố đồng đều tại 3 huyện: Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà – là những địa bàn có diện tích sản xuất lớn và thị trường cà phê phát triển. Người dân tại các địa bàn khảo sát nhìn chung có kinh nghiệm và kiến thức trong việc sản xuất cà phê, tạo năng suất, chất lượng cao. Các hộ dân trong bảng khảo sát được lựa chọn hoàn toàn ngẫu nhiên để đảm bảo tính khách quan cao nhất trong việc lựa chọn mẫu.

1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn

Bảng 2: Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

Huyện	Giới tính	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Nam	28	93,3
	Nữ	2	6,7
Lạc Dương	Nam	22	48,9
	Nữ	23	51,1
Lâm Hà	Nam	23	92
	Nữ	2	8

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Người đại diện cho hộ tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là nam giới. Tại Đức Trọng và Lâm Hà, tỷ lệ nam giới trả lời là trên 90%. Đây cũng là lực lượng chính tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê tại Lâm Đồng. Ngoài ra nữ giới cũng tham gia sản xuất cà phê nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ hơn.

1.3. Thành phần dân tộc

Bảng 3: Thành phần dân tộc của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát

Huyện	Dân tộc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Kinh	27	90
	Cơ Ho	3	10
Lạc Dương	Kinh	23	51
	Cơ Ho	22	49
Lâm Hà	Kinh	23	92
	Cơ Ho	2	8
TỔNG CỘNG	Kinh	73	73
	Cơ Ho	27	27

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Người tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là dân tộc Kinh, chiếm tới 73% tổng số. Còn lại là các hộ người dân tộc Cơ Ho, vốn là dân tộc tập trung sinh sống nhiều tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Tại Đức Trọng và Lâm Hà, số hộ người nông dân trong diện khảo sát thuộc dân tộc Kinh chiếm đa số trên 90%, trong khi đó tại Lạc Dương, tỷ lệ người Kinh và Cơ Ho tỷ lệ tương đương nhau, xấp xỉ 50/50.

1.4. Trình độ văn hóa

Bảng 4: Trình độ văn hóa của các hộ trồng cà phê theo huyện

Huyện	Trình độ văn hóa	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Tiểu học	7	23,3
	Trung học cơ sở	15	50

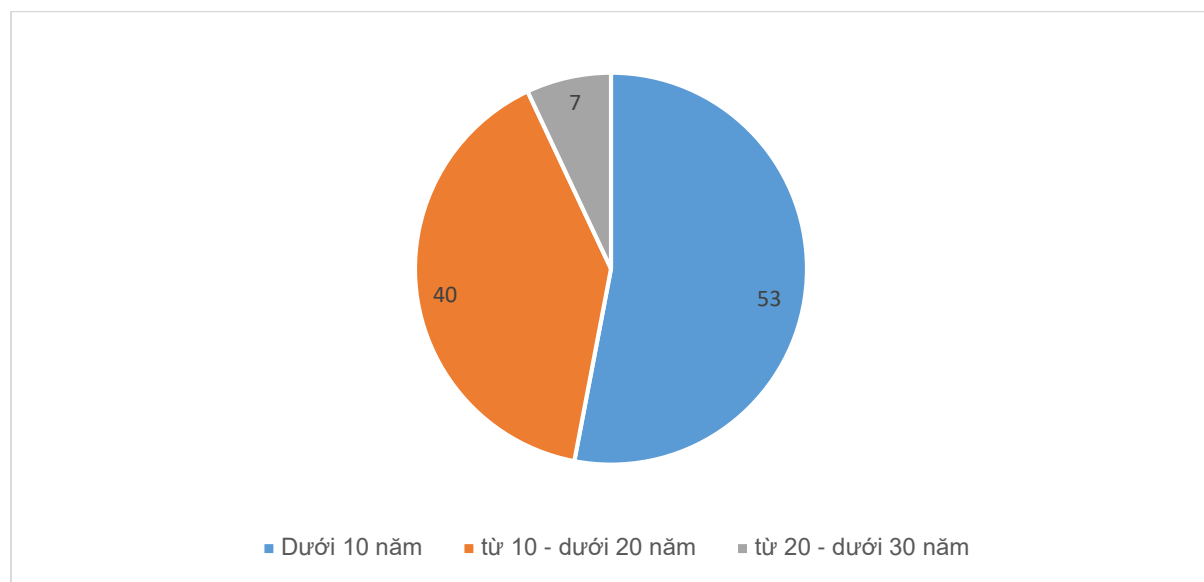
	Trung học phổ thông	8	26,7
Lạc Dương	Tiểu học	17	37,8
	Trung học cơ sở	16	35,6
	Trung học phổ thông	12	26,7
Lâm Hà	Tiểu học	4	16
	Trung học cơ sở	16	64
	Trung học phổ thông	5	20

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Các hộ trồng cà phê phần lớn có trình độ văn hóa trung học cơ sở. Tại Lâm Hà, tỷ lệ này chiếm tới 64%, Đức Trọng chiếm 50%. Lâm Hà cũng là huyện có tỷ lệ hộ có trình độ tiểu học thấp nhất, chỉ 16%, so với mức 23,3% và 37,8% tại huyện Đức Trọng và Lạc Dương.

1.5. Kinh nghiệm sản xuất

Hình 1: Kinh nghiệm trồng cà phê của hộ (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017.

Nhìn chung, các hộ nông dân sản xuất cà phê tại Lâm Đồng trong diện khảo sát có số năm kinh nghiệm trong nghề ở mức trung bình. Cụ thể, trên 53% có kinh nghiệm sản xuất dưới 10 năm, trên 40% có kinh nghiệm trồng cà phê từ 10-20 năm và chỉ 6,1% có kinh

nghiệm 20-30 năm. Mặc dù năm kinh nghiệm không nhiều, song trồng cà phê là ngành nghề phổ biến, gắn liền với bà con nông dân nơi đây, vì thế các hộ nông dân sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích với bài điều tra.

Bảng 5: Kinh nghiệm trồng cà phê của hộ theo địa bàn

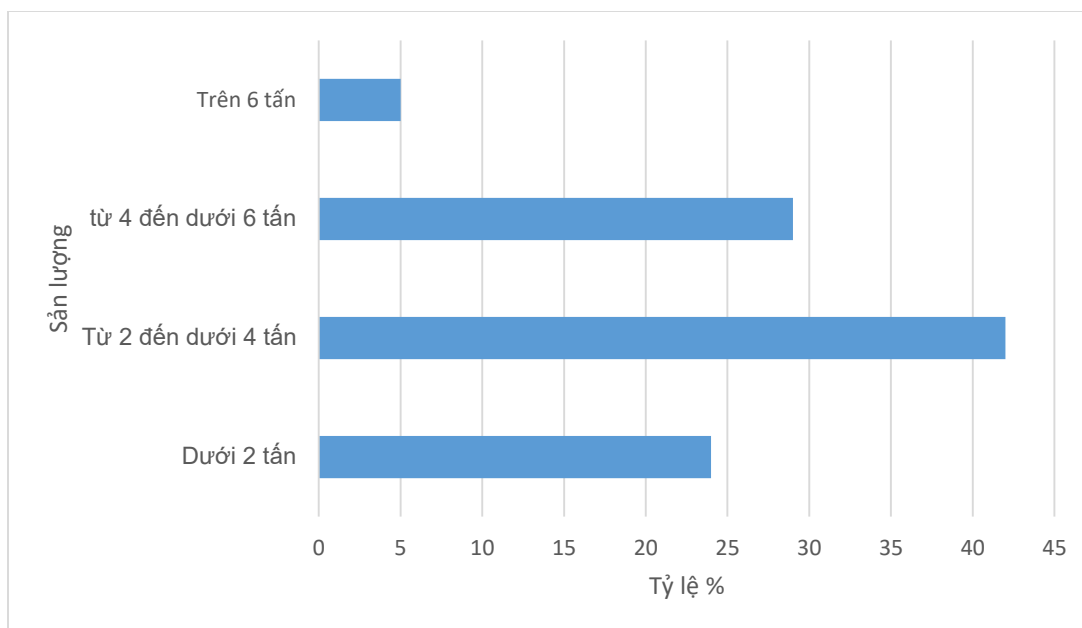
Huyện	Kinh nghiệm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Dưới 10 năm	18	58,1
	Từ 10 - 20 năm	9	29
	từ 20 - 30 năm	4	12,9
Lạc Dương	Dưới 10 năm	23	52,3
	Từ 10 - 20 năm	19	43,2
	từ 20 - 30 năm	2	4,5
Lâm Hà	Dưới 10 năm	12	48
	Từ 10 - 20 năm	13	52
	từ 20 - 30 năm	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Xét trên từng địa bàn các huyện được khảo sát, mỗi nơi đều có số lượng hộ nông dân với kinh nghiệm dưới 10 năm chiếm đa số, điển hình như tại Đức Trọng là 58,1%, Lạc Dương 52,3% và Lâm Hà 48%. Trong khi đó, tỷ lệ hộ nông dân với hơn 20 năm kinh nghiệm chỉ chiếm tương ứng 12,9%, 4,5% và 0%.

1.6. Sản lượng cà phê hàng năm

Hình 2: Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Các hộ dân chủ yếu có sản lượng thu hoạch hàng năm trong khoảng từ 2-6 tấn, chiếm tới 71% trong tổng số hộ được tham vấn. Các hộ có sản lượng dưới 2 tấn hoặc trên 6 tấn chiếm tỷ lệ tương đối ít, tương ứng 18% và 11%.

Bảng 6: Sản lượng cà phê thu hoạch hàng năm theo địa bàn huyện

Huyện	Số lao động trồng cà phê	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Dưới 2 tấn	7	23,3
	Từ 2 đến dưới 4 tấn	10	33,3
	từ 4 đến dưới 6 tấn	13	43,3
	Trên 6 tấn	0	0
Lạc Dương	Dưới 2 tấn	15	33,3
	Từ 2 đến dưới 4 tấn	15	33,3
	từ 4 đến dưới 6 tấn	10	22,2
	Trên 6 tấn	5	11,1
Lâm Hà	Dưới 2 tấn	2	8
	Từ 2 đến dưới 4 tấn	17	68

	từ 4 đến dưới 6 tấn	6	24
	Trên 6 tấn	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Có thể dễ dàng nhận thấy huyện Đức Trọng có tỷ lệ hộ với năng suất từ 4-6 tấn cao, ở mức 43,3%. Trong khi đó tại Lạc Dương, các hộ chủ yếu có năng suất dưới 4 tấn, chiếm tỷ lệ 66,6%. Huyện Lâm Hà có nhiều hộ có năng suất trong khoảng 2-4 tấn, tỷ lệ 68%.

1.7. Nhân khẩu và lao động của hộ

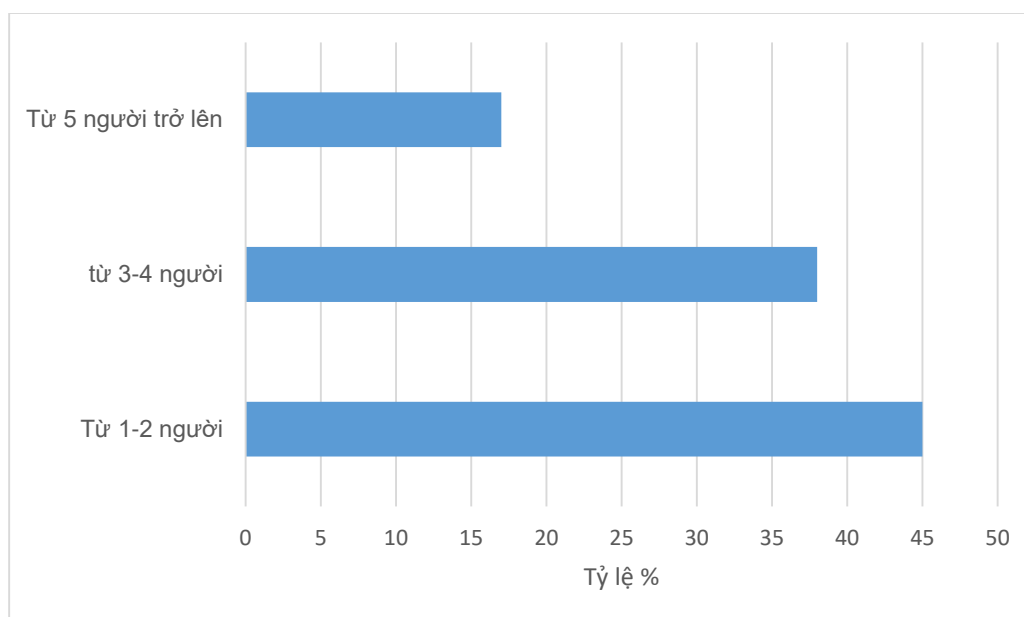
Bảng 7: Số nhân khẩu của hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát

Số nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ (%)
2 - 3 Người	9	9
4 - 5 Người	68	68
6 - 7 Người	17	17
Hơn 7 người	6	6

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Theo khảo sát, số nhân khẩu của các hộ dao động phổ biến trong khoảng từ 4 – 5 người, chiếm 68%; hộ có 6-7 nhân khẩu chiếm tỷ lệ 17%; số hộ có 2-3 nhân khẩu chiếm 9% và số hộ có trên 7 nhân khẩu chiếm 6%. Thực tế, số lượng nhân khẩu tỷ lệ thuận với số lượng lao động trong gia đình. Vì vậy số nhân khẩu cao đồng nghĩa số người lao động trong gia đình cũng tăng lên.

Hình 3: Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê của các hộ



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

45% số hộ nông dân có từ 1-2 lao động gia đình tham gia việc trồng cà phê và 38% số hộ có 3-4 lao động gia đình tham gia ngành hàng nông nghiệp này. Chỉ có 17% hộ có trên 5 thành viên trực tiếp tham gia. Khi so sánh với số nhân khẩu trong hộ gia đình có thể thấy, ngoài nghề trồng cà phê, các hộ gia đình còn có nguồn thu nhập lao động từ công việc khác. Tuy nhiên cà phê vẫn là ngành nghề chính của bà con nông dân nơi đây.

Bảng 8: Số lao động gia đình tham gia sản xuất cà phê của hộ theo địa bàn

Huyện	Số lao động	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	từ 1 - 2 người	14	46,7
	từ 3 - 4 người	11	36,7
	từ 5 người trở lên	5	16,7
Lạc Dương	từ 1 - 2 người	16	35,6
	từ 3 - 4 người	17	37,8
	từ 5 người trở lên	12	26,7
Lâm Hà	từ 1 - 2 người	15	60
	từ 3 - 4 người	10	40

	từ 5 người trở lên	0	0
--	--------------------	---	---

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Ở địa bàn khảo sát cấp huyện có thể thấy, tại Lạc Dương, số hộ có 3-4 người và 1-2 người cùng tham gia trồng cà phê chiếm tỷ lệ tương ứng 37,8%, 35,6%, cao hơn các huyện khác. Huyện Lâm Hà, trong khuôn khổ khảo sát, không có hộ nào có từ 5 người trong một gia đình cùng trồng cà phê song số hộ 1 người lao động chính trong trồng cà phê chiếm tới 60%.

1.8. Thu nhập từ sản xuất cà phê

Bảng 9: Thu nhập từ cà phê trong tổng thu nhập của từng hộ

Cơ cấu thu nhập từ trồng cà phê	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Dưới 50% tổng thu nhập	15	15
Từ 50% - 75% tổng thu nhập	24	24
Trên 75% tổng thu nhập	61	61

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

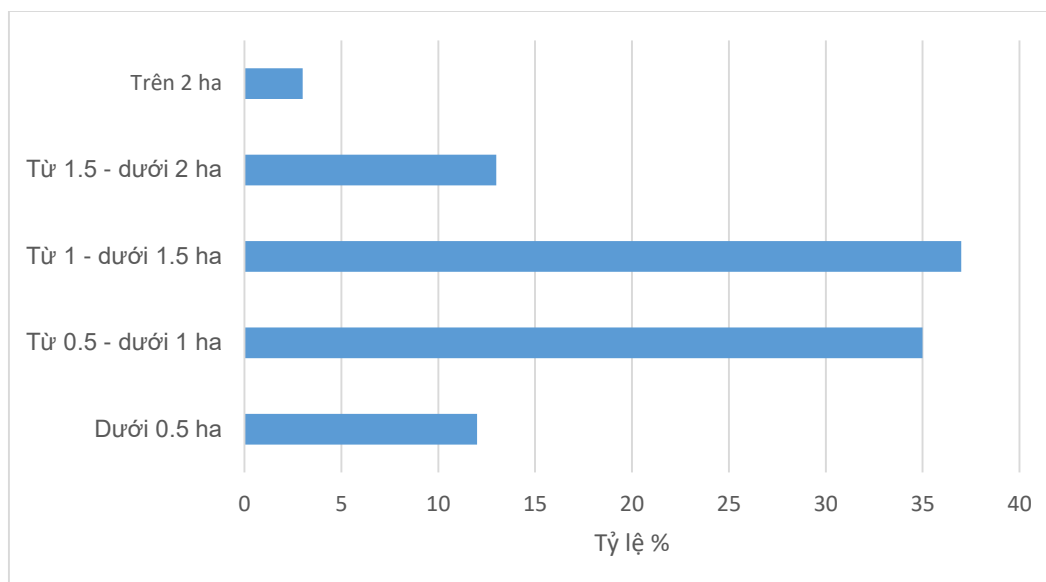
Thu nhập của các hộ chủ yếu là từ trồng cà phê, với nguồn thu phổ biến từ 75% đến 100%. 61% số hộ được phỏng vấn cho biết nguồn thu nhập của hộ chỉ đơn thuần từ hoạt động trồng cà phê. 24% cho biết ngoài trồng lúa gia đình có thu nhập từ nghề phụ khác và cà phê vẫn là nguồn thu chủ yếu. Chỉ có 15% cho biết họ có các thu nhập khác có doanh thu cao hơn nghề trồng cà phê. Như vậy tại địa bàn khảo sát, nhìn chung, trồng cà phê vẫn là nghề kiếm sống chính của bà con nông dân nơi đây.

2. Hoạt động sản xuất và bán cà phê của hộ

2.1 Hoạt động sản xuất

2.1.1 Quy mô canh tác

Hình 4: Quy mô diện tích của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Diện tích đất canh tác cà phê trung bình của người nông dân tham gia khảo sát là 1,5 ha. Trong đó, hộ thấp nhất là 0,3 ha; cao nhất là 2 ha. Tỷ lệ số hộ có diện tích dưới 0,5 ha chiếm 12%; từ 0,5 – dưới 1 ha chiếm 35%; từ 1 – dưới 1,5 ha chiếm 37%; từ 1,5 – dưới 2 ha chiếm 13% và trên 2ha chiếm 3%. Như vậy, diện tích đất trồng cà phê của các hộ phổ biến từ 1 – 1,5 ha, chiếm tới 37% số hộ được phỏng vấn.

Bảng 10: Quy mô diện tích trồng cà phê tại địa bàn khảo sát chia theo huyện

Huyện	Số lao động	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Dưới 0,5 ha	2	6,7
	Từ 0,5 - dưới 1 ha	7	23,3
	Từ 1 - dưới 1,5 ha	17	56,7
	Từ 1,5 - dưới 2 ha	4	13,3
	Trên 2 ha	0	0
Lạc Dương	Dưới 0,5 ha	10	22,2
	Từ 0,5 - dưới 1 ha	20	44,4
	Từ 1 - dưới 1,5 ha	10	22,2
	Từ 1,5 - dưới 2 ha	2	4,4

	Trên 2 ha	3	6,7
Lâm Hà	Dưới 0,5 ha	0	0
	Từ 0,5 - dưới 1 ha	8	32
	Từ 1 - dưới 1,5 ha	10	40
	Từ 1,5 - dưới 2 ha	7	28
	Trên 2 ha	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Trong khuôn khổ khảo sát, tại Lạc Dương, số hộ nông dân có diện tích trồng cà phê từ 0,5 – dưới 1ha là 20, tương đương 44.4%, cao hơn các huyện khác. Tuy nhiên tại Đức Trọng, 17 hộ có diện tích trồng cà phê từ 1 – dưới 1,5 ha, đạt mức cao nhất về tỷ lệ, chiếm tới 56.7% khi so sánh với các huyện còn lại.

2.1.2 Loại cà phê canh tác

Bảng 11: Loại cà phê được trồng tại địa bàn khảo sát

Huyện	Loại cà phê	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Robusta	30	100
	Catimor (arabica)	0	0
Lạc Dương	Robusta	2	4,4
	Catimor (arabica)	43	95,6
Lâm Hà	Robusta	19	76
	Catimor (arabica)	6	24

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Trong khuôn khổ khảo sát cho thấy, tỷ lệ cà phê Robusta và Catimor (Arabica) được trồng tại đây tương đương nhau. Tuy nhiên, tại Đức Trọng, 100% số hộ được hỏi trồng cà phê robusta. Ngược lại, hơn 95% số hộ tại Lạc Dương trồng Catimor. Lạc Dương là huyện vùng núi, ở độ cao hơn 1.000 m so với mặt nước biển nên rất thích hợp trồng loại cà phê arabica này. Tại Lâm Hà, tỷ lệ trồng cà phê robusta cao hơn Camitor, tương ứng ở mức 76% và 24%.

2.1.3. Chi phí trồng cà phê

Bảng 12: Chi phí trồng cà phê Robusta trung bình/năm của các hộ tại địa bàn khảo sát

TT	Hạng mục	Chi phí theo 1 ha (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
I	Chi phí vật tư	28.381	42,1
1	Giống	495	0,7
2	Phân bón vô cơ	12.986	19,3
	- U rê	3.600	5,3
	- Sunphat	2.126	3,2
	- Lân	2.925	4,3
	- Kali	4.335	6,4
3	Phân bón: Hữu cơ vi sinh	8.400	12,5
4	Thuốc BVTV	1.500	2,2
5	Điện, nhiên liệu	5.000	7,4
II	Công lao động	39.000	57,9
1	Cắt, tỉa cành	13.500	20
2	Bơm nước	3.000	4,5
3	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	7.500	11,1
4	Thu hái, xay xát	15.000	22,3
III	TỔNG CHI PHÍ	67.381	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Đối với hộ trồng cà phê Robusta, nhóm chi phí lớn nhất trong hoạt động trồng cà phê là chi phí công lao động, với tỷ lệ chiếm tới 57,9%. Đây được coi là chi phí chính, song có thể thay đổi theo hướng tiết kiệm hơn nếu hộ nông dân trực tiếp sử dụng nguồn công lao động trong gia đình. Tiếp đến là chi phí về phân bón, cả phân vô cơ và phân hữu cơ

tổng chiếm tới 31,7% và chi phí cho điện năng trong toàn bộ quá trình canh tác, chiếm 7,5%.

Bảng 13: Chi phí trồng cà phê Arabica trung bình/năm của các hộ tại địa bàn khảo sát

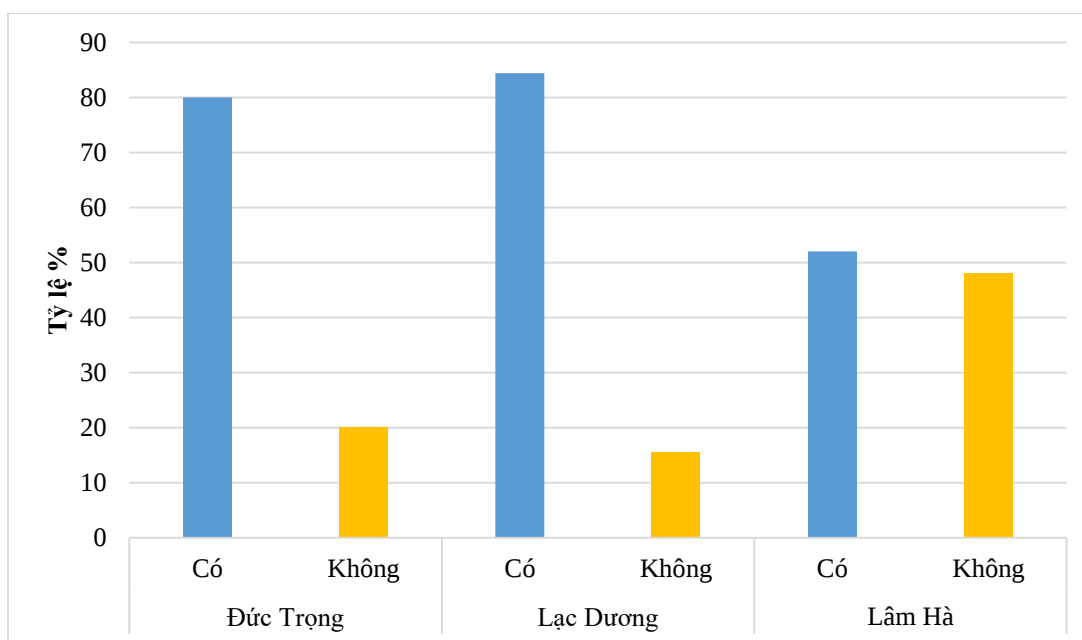
TT	Hạng mục	Chi phí theo 1 ha (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
I	Chi phí vật tư	16.800	33,7
1	Giống	8.000	16,1
2	Phân bón: vô cơ	4.500	9,0
3	Phân bón: Hữu cơ	3.000	6,0
4	Thuốc BVTV	300	0,6
5	Điện, nhiên liệu	1.000	2,0
II	Công lao động	33.000	66,3
1	Cắt, tỉa cành	15.000	30,1
2	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	7.500	15,1
3	Thu hái	10.500	21,1
III	TỔNG CHI PHÍ	49.800	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Đối với hộ trồng cà phê Arabica, nhóm chi phí lớn nhất trong hoạt động trồng cà phê vẫn là chi phí công lao động, với tỷ lệ chiếm tới 66,3%. Trong đó, chi phí công cắt tỉa cành chiếm nhiều nhất, lên tới 30%. Theo các hộ nông dân, cắt tỉa cành là công đoạn quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình ra hoa tạo quả của cây. Ngoài ra, do đặc thù cây nhỏ, trên 1 ha, số lượng cây cà phê arabica gấp 4-5 lần robusta, nên chi phí công lao động tăng cao. Tiếp đến là chi phí về phân bón, tổng chiếm tới 15% và chi phí về giống chiếm 16,1%.

2.1.4. Nhu cầu giống cà phê

Hình 5: Nhu cầu thay đổi giống cà phê của hộ



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Có 75% số hộ cho biết muốn thay đổi sang giống khác cho chất lượng cao hơn và phù hợp với nhu cầu thị trường hơn. Đây là mong muốn hợp lý khi các hộ nông dân cho rằng việc nâng cao năng suất theo thời gian là việc cần thiết. Ngoài ra, thời gian gần đây, dịch bệnh lan rộng gây thiệt hại về năng suất cũng như chi phí khắc phục dịch bệnh nên nhu cầu về giống cây tốt hơn là cấp thiết. 25% cho biết vẫn giữ nguyên giống cà phê đang trồng.

Bảng 14: Tiêu chuẩn đổi giống cà phê của hộ theo sản lượng

Sản lượng cà phê	Tiêu chuẩn giống mới muốn đổi	Số lựa chọn*	Tỷ lệ (%)
Dưới 2 tấn	Ít sâu bệnh	6	46,2
	Năng Suất cao	6	46,2
	Giống tái tạo	1	7,7
Từ 2-4 tấn	Ít sâu bệnh	30	69,8
	Năng Suất cao	12	27,9
	Giống tái tạo	1	2,3

Từ 4-6 tấn	Ít sâu bệnh	20	51,3
	Năng Suất cao	18	46,2
	Giống tái tạo	1	2,6
Trên 6 tấn	Ít sâu bệnh	0	0
	Năng Suất cao	2	50
	Giống tái tạo	2	50
Trung bình	Ít sâu bệnh	56	46,2
	Năng Suất cao	38	46,2
	Giống tái tạo	5	7,7

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

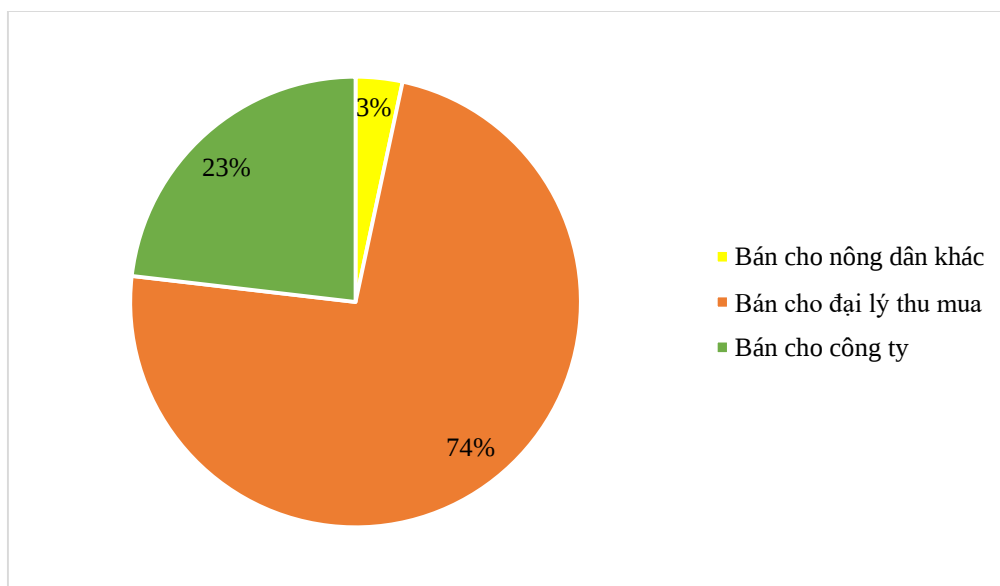
** Một hộ có thể có nhiều lựa chọn*

Mặc dù sản lượng thu hoạch khác nhau, hầu các hộ nông dân đều có muốn có giống cà phê chống chịu sâu bệnh tốt trong bối cảnh gian gần đây tình hình dịch bệnh phức tạp, gây hại cây cà phê với tỷ lệ lựa chọn là 57%. Ngoài ra, với tỷ lệ lựa chọn là 38%, năng suất cao cũng là một tiêu chuẩn mà các hộ nông dân quan tâm.

2.2 Hoạt động bán cà phê

2.2.1. Kênh bán cà phê của hộ

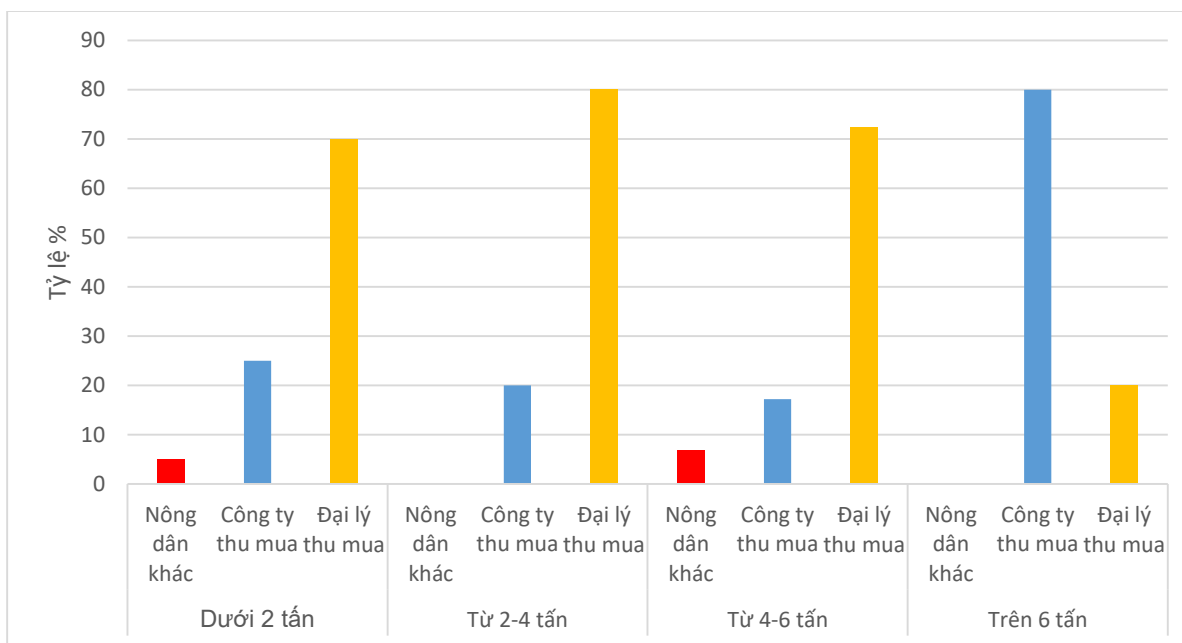
Hình 6: Kênh tiêu thụ của nông dân (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nông dân chủ yếu bán cà phê cho đại lý thu mua (73%). Đây là kênh tiêu thụ gần gũi và thuận tiện nhất cho hầu hết các hộ nông dân. Thường tại địa bàn khảo sát, vùng nào cũng có các đại lý thu mua nằm rải rác. Họ vừa trồng vừa thu mua cà phê, sau đó gom số lượng lớn thì bán sang cho đại lý lớn hoặc công ty chế biến. Kênh tiêu thụ này mặc dù phổ biến, song tiềm ẩn nhiều rủi ro, do có một số đại lý ôm hàng rồi bỏ trốn trong khi chưa thanh toán tiền cho người nông dân. Các kênh bán hàng khác cũng được lựa chọn nhưng tỷ lệ ít hơn, có thể kể đến như công ty thu mua, chiếm 33% hoặc sang tay cho hộ nông dân khác, chỉ chiếm 3%.

Hình 7: Kênh tiêu thụ của nông dân phân nhóm theo sản lượng cà phê



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhìn chung, khi so sánh dựa trên sản lượng cà phê thu hoạch có thể thấy tỷ lệ các hộ nông dân lựa chọn kênh tiêu thụ là đại lý đều chiếm tỷ lệ rất cao, dao động từ 70% trở lên. Tuy nhiên, riêng những hộ có diện tích trên 6 tấn, chủ yếu lựa chọn kênh công ty để bán cà phê.

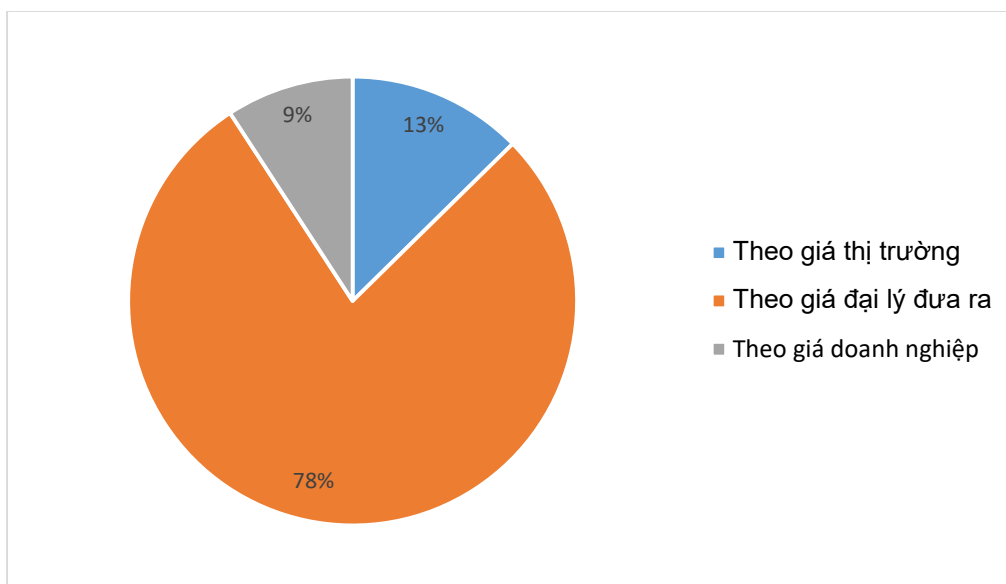
2.2.2. Phương thức tiêu thụ

Tỷ lệ nông dân làm hợp đồng với các tác nhân khác

Theo khảo sát, gần như 100% số hộ nông dân bán cà phê cho thương lái không làm hợp đồng mà chủ yếu chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Sau thu hoạch, nông dân đem hàng ký gửi tại đại lý hoặc giữ tại nhà, theo dõi biến động giá để quyết định thời điểm bán. Thường chỉ cần 1 cuộc điện thoại là nông dân có thể biết giá và quyết định bán, chốt giá mà không ký kết.

2.2.3. Phương thức tính giá bán

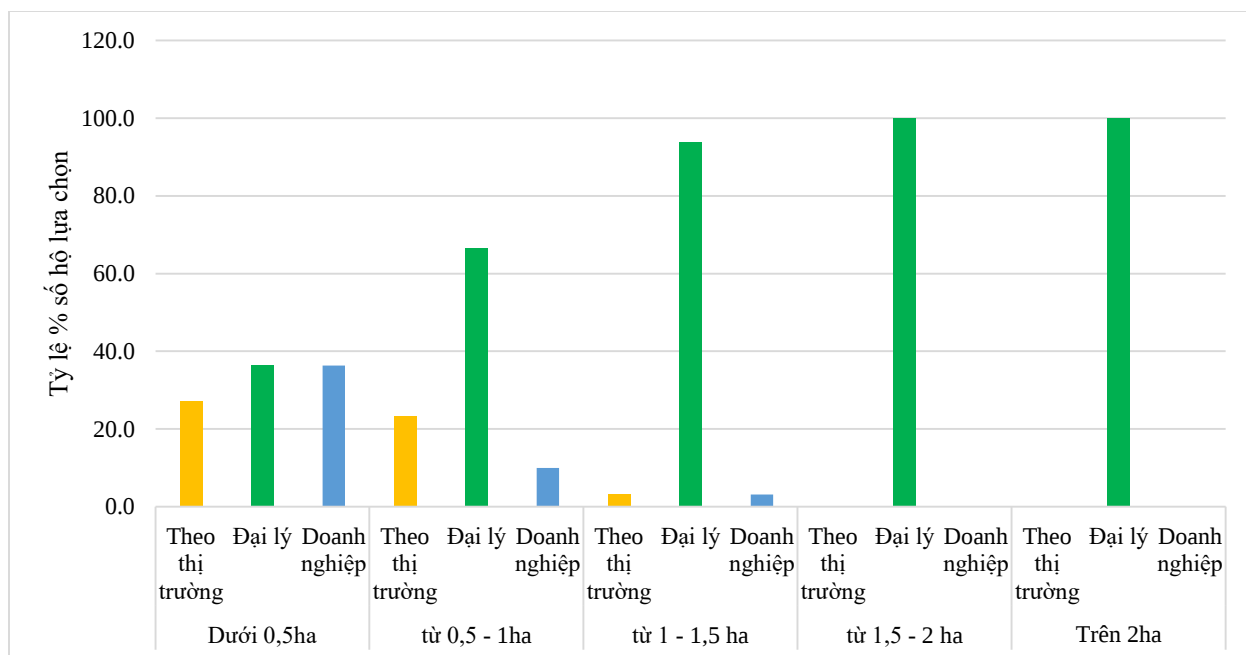
Hình 8: Sự lựa chọn phương thức tính giá bán của hộ (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Giá cà phê tại địa phương chủ yếu được căn cứ bởi giá đại lý đưa ra, lựa chọn chiếm hơn 78% trong số các hộ nông dân trả lời. Giá đại lý đưa ra dựa trên giá thu mua vào của các công ty chế biến. Và giá các công ty được tính toán trên giá đóng cửa của hai sàn cà phê thế giới là sàn Arabica New York và Robusta London. Giá cà phê tại Lâm Đồng biến động liên tục trong ngày, đặc biệt là đầu giờ sáng đến lúc trưa. Giá tham chiếu tại các đại lý không giống nhau do họ liên kết với các công ty khác nhau và nhu cầu thu mua cũng khác nhau.

Hình 9: Phương thức tính giá bán của hộ dựa trên quy mô sản xuất



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Có thể thấy các hộ nông dân có diện tích canh tác có khác nhau nhưng kênh tham chiếu về giá của các hộ đều chủ yếu là các đại lý. Đặc biệt, khi quy mô trồng cà phê càng lớn, các hộ nông dân càng có xu hướng tham khảo giá từ kênh tham chiếu này, trong khi các hộ có quy mô nhỏ có tỷ lệ lựa chọn kênh tham chiếu về giá theo thị trường tương đối cao.

3. Hậu cần và cơ sở hạ tầng

3.1 Hậu cần

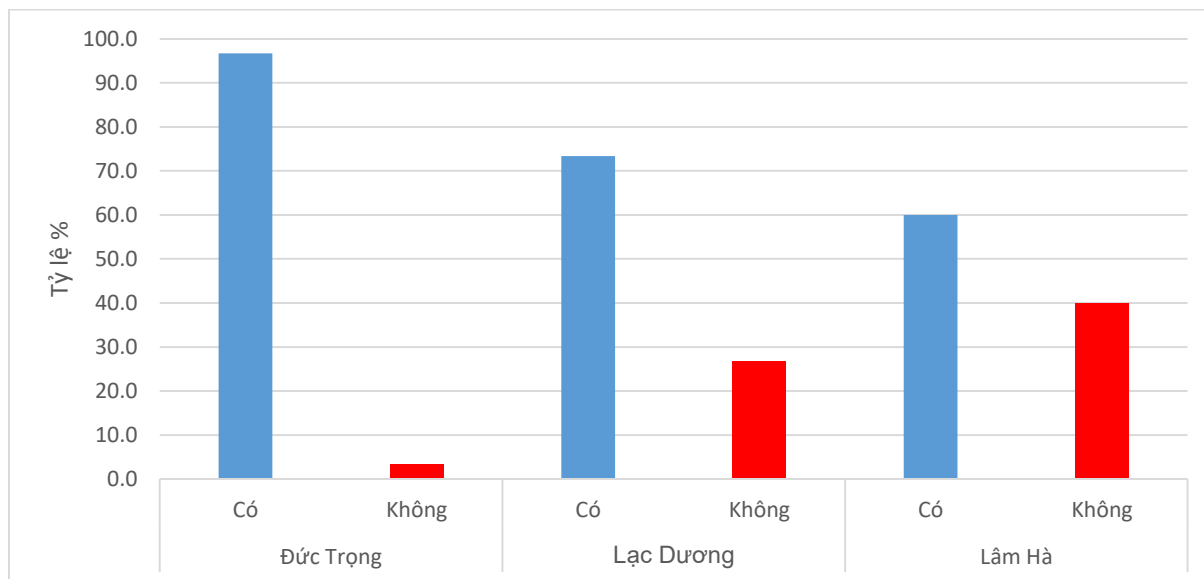
Nhìn chung các hộ nông dân mua các vật tư đầu vào: giống, phân bón, thuốc thông qua các đại lý tại địa phương. Hình thức tiêu thụ vật tư đầu vào phổ biến hiện nay đó là các đại lý sẽ vận chuyển vật tư tới tận hộ dân, xem như hình thức hỗ trợ đối với những khách hàng có nhu cầu lớn. Hình thức này chiếm khoảng 70% – 80%. Hình thức mua người dân tới tận đại lý mua vật tư và tự vận chuyển về cũng hay xảy ra (20% – 30%), chủ yếu trong các trường hợp khối lượng mua nhỏ lẻ, không quá lớn.

Đối với hoạt động bán cà phê, thông thường các đại lý sẽ đi thu mua tận nơi người dân tập kết cà phê. Trường hợp người dân vận chuyển cà phê ra đại lý để bán cũng thỉnh thoảng xảy ra.

3.2 Cơ sở hạ tầng

3.2.1 Nhu cầu cải thiện hệ thống hạ tầng

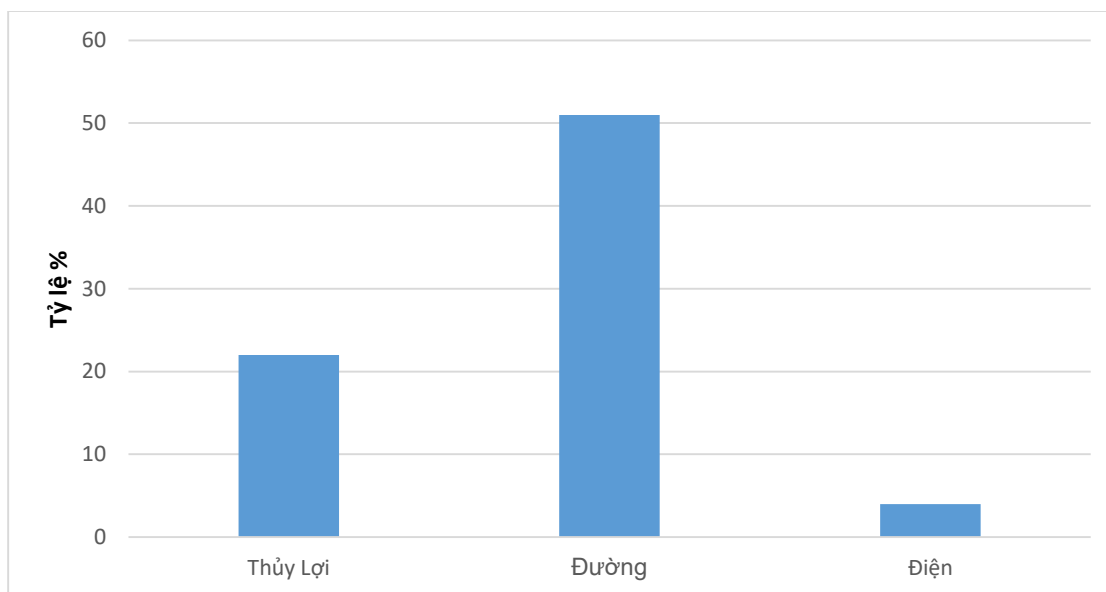
Hình 10: Nhu cầu cải thiện hệ thống hạ tầng theo huyện



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tại Đức Trọng, nhu cầu cải thiện hạ tầng nói chung rất cao, chiếm tới 96,7%, tại Lạc Dương tương ứng chiếm 73,3% Còn tại Lâm Hà, nhu cầu này chỉ chiếm 60%. Có tới 76% số người được hỏi cho rằng cần cải thiện hệ thống hạ tầng, bởi nó tác động trực tiếp đến quá trình canh tác sản xuất của những hộ dân nơi đây.

Hình 11: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng cụ thể



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

* *Mỗi hộ nông dân có thể lựa chọn nhiều phương án khác nhau.*

Thủy lợi, đường xá và hệ thống điện là những yếu tố quan trọng trong canh tác cà phê. Tuy nhiên, nhìn chung tại ba huyện, hệ thống đường xá đã xuống cấp, đi lại khó khăn, hơn 51% số hộ dân lựa chọn cải tạo đường xá. Thủy lợi cũng cần được quan tâm nâng cấp khi 22% số hộ lựa chọn. Riêng hệ thống điện có thể được coi là đảm bảo khi tỷ lệ số hộ muốn cải tạo đường điện chỉ chiếm 4%.

Bảng 15: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng theo huyện

Địa phương	Công trình cần cải thiện	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Thủy Lợi	0	0
	Đường	22	88
	Điện	3	12
Lạc Dương	Thủy Lợi	17	43,6
	Đường	22	56,4
	Điện	0	0
Lâm Hà	Thủy Lợi	5	38,5
	Đường	7	53,8

	Điện	1	7,7
--	------	---	-----

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tại huyện Lạc Dương, tỷ lệ số hộ lựa chọn cần phải nâng cấp hệ thống thủy lợi chiếm 43,6%, cao hơn các huyện khác như Lâm Hà 38,5%. Riêng huyện Đức Trọng, các hộ dân cho rằng hệ thống thủy lợi tại đây đã đảm bảo được nhu cầu của người dân nên không cần cải thiện. Tuy nhiên hệ thống đường xá tại huyện Đức Trọng đã xuống cấp, đi lại vận chuyển hàng hóa khó khăn nên 88% hộ dân mong muốn chính quyền tạo điều kiện tu sửa nâng cấp đường. Tương tự tại Huyện Lạc Dương và Lâm Hà, số lựa chọn tương tự tương ứng 56,4% và 53,8%. Về hệ thống điện, hệ thống này được coi là rất ổn định khi tỷ lệ lựa chọn đường điện cần cải thiện chỉ chiếm tương ứng 12%, 0% và 7,7% tại Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà.

3.2.2. Kho dự trữ

Bảng 16: Nhu cầu kho dự trữ cà phê

Huyện	Nhu cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Dưới 2 tấn	Có	8	36,4
	Không	14	63,6
từ 2 - 4 tấn	Có	12	29,3
	Không	29	70,7
Từ 4 - 6 tấn	Có	9	30
	Không	21	70
Trên 6 tấn	Có	5	71,4
	Không	2	28,6

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Đặc thù của ngành trồng cà phê là các hộ nông dân sau khi thu hoạch thường đem sản phẩm ký gửi ngay tại các đại lý thu mua. Vì vậy nhu cầu kho dự trữ cà phê chiếm tỷ lệ hạn chế. Dựa vào địa bàn khảo sát có thể thấy, các hộ có sản lượng thu hoạch càng cao, thì nhu cầu kho chứa có tỷ lệ lựa chọn càng lớn. Cụ thể với sản lượng trên 6 tấn, hơn 71% số

hộ có nhu cầu kho chứa, trong khi các hộ có sản lượng dưới 4 tấn, tỷ lệ chỉ chiếm khoảng trên dưới 30%.

3.2.3 Trang thiết bị máy móc

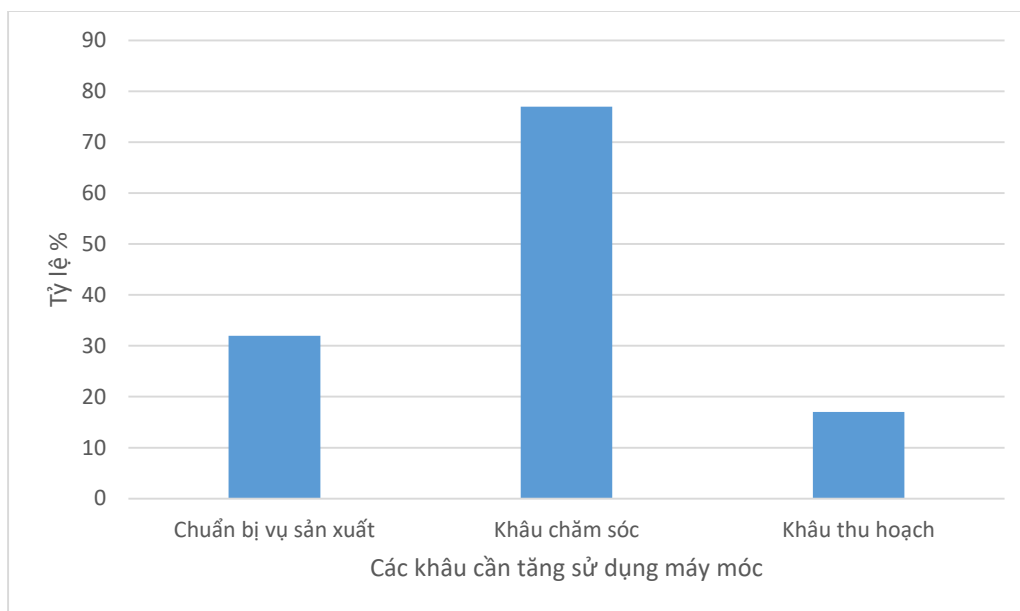
Bảng 17: Nhu cầu tăng sử dụng máy móc trong sản xuất

Huyện	Tăng sử dụng máy móc sản xuất	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đức Trọng	Có	21	70
	Không	9	30
Lạc Dương	Có	36	80
	Không	9	20
Lâm Hà	Có	24	96
	Không	1	4
Tổng Cộng	Có	81	81
	Không	19	19

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Sản xuất nông nghiệp trong thời đại mới đòi hỏi người nông dân không chỉ sử dụng giống tốt, phương thức canh tác bền vững mà cũng cần áp dụng máy móc để hỗ trợ sản xuất tốt hơn, tiết kiệm thời gian, công sức. Trong khuôn khổ khảo sát, các hộ dân có nhu cầu áp dụng máy móc trong sản xuất có tỷ lệ rất cao. Tại Lâm Hà, 96% số người được hỏi bày tỏ nhu cầu này. Trong khi đó, các huyện Đức Trọng và Lạc Dương cũng chỉ có tương ứng 80% và 70% số người được hỏi coi việc dùng máy móc trong sản xuất là cần thiết. Như vậy ứng dụng máy móc là nhu cầu bức thiết của bà con nông dân.

Hình 12: Các khâu cần tăng sử dụng máy móc



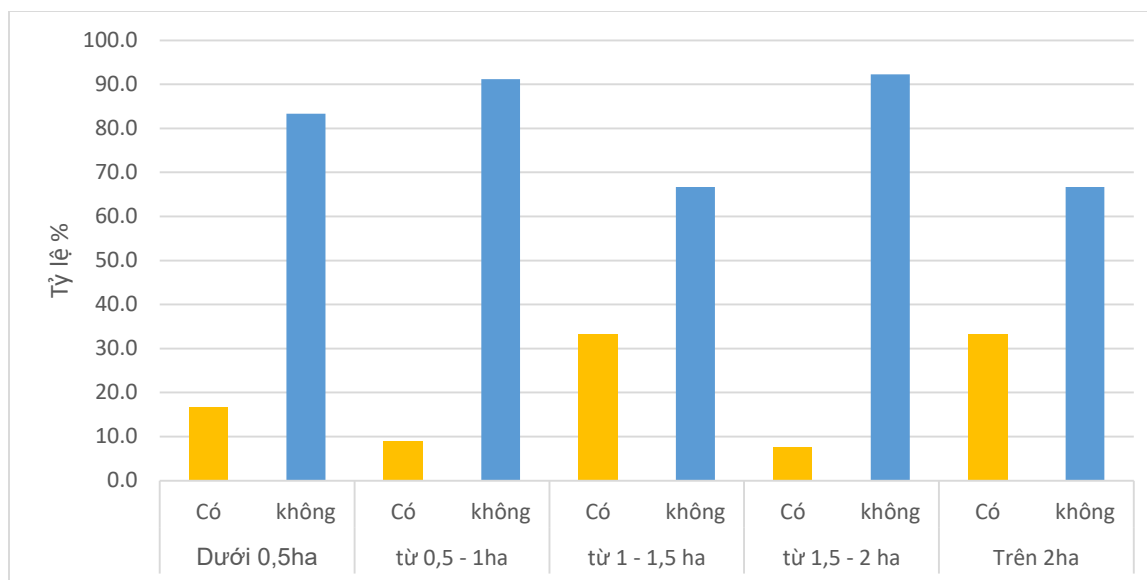
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

** Một hộ có thể có nhiều lựa chọn khác nhau.*

Trong quá trình sản xuất, khâu chăm sóc được bà con nông dân đánh giá là cần hỗ trợ của máy móc thiết bị nhiều nhất. Các hộ nông dân cho rằng, đây là khâu mất nhiều thời gian, công sức, và có tính quyết định trong năng suất khi thu hoạch. Do đó khâu chăm sóc được lựa chọn với tỷ lệ 86%. Các khâu chuẩn bị vụ chăm sóc, lựa chọn ít hơn với tỷ lệ 36% và khâu thu hoạch không thực sự cần máy móc hỗ trợ khi chỉ được lựa chọn 16%.

4. Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn

Hình 13: Số liệu các hộ áp dụng tiêu chuẩn trong canh tác cà phê



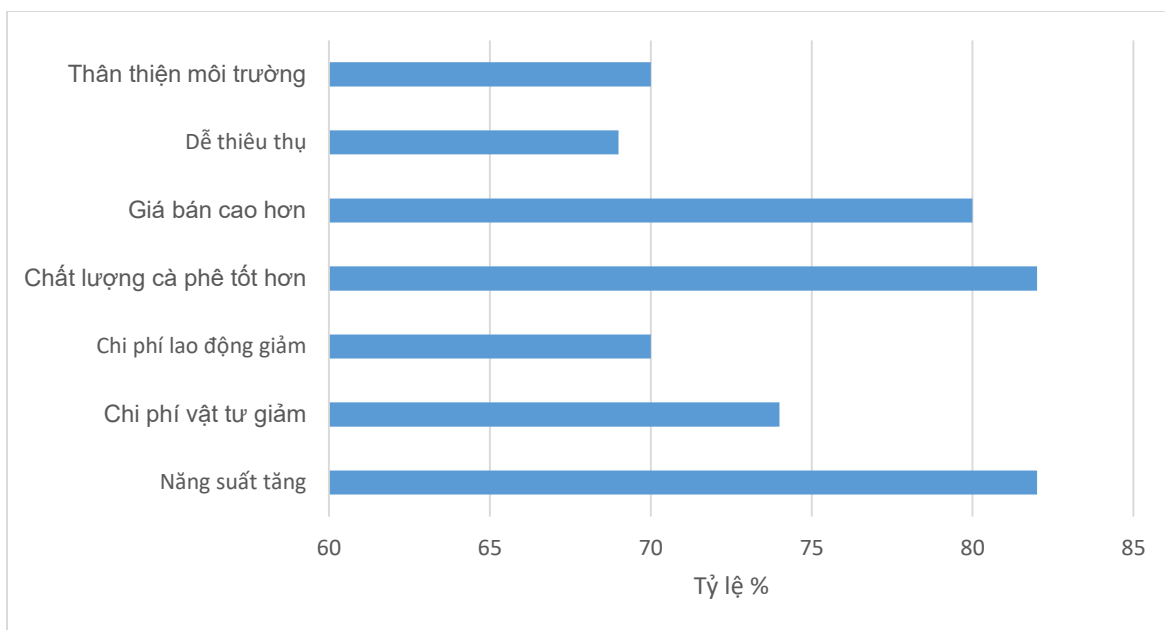
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tại các địa bàn khảo sát, nhìn chung tỷ lệ áp sản xuất cà phê áp dụng các tiêu chuẩn (UTZ, 4C, RFA, fair trade) vẫn chưa được cao, chỉ 18%. Nhóm các hộ nông dân có diện tích từ 1-1,5 ha có tỷ lệ áp dụng cao nhất, chiếm 33%. Trong khi nhóm có diện tích từ 0,5-1 ha chỉ có 8% áp dụng các tiêu chuẩn này.

Thừa nhận sản xuất cà phê áp dụng tiêu chuẩn chứng nhận đem lại nhiều hiệu quả hơn so với không áp dụng, song thực tế tỷ lệ sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn tại các địa bàn khảo sát lại thấp do: Yêu cầu thực hiện quy trình khá khắt khe, chẳng hạn yêu cầu khi thu hoạch phải lựa chọn quả chín, sẽ mất rất nhiều thời gian, tốn nhiều công lao động. Bên cạnh đó, tại các địa phương các đại lý, công ty vẫn thu mua chủ yếu cà phê thông thường không áp dụng tiêu chuẩn nào, do đó loại cà phê thông thường vẫn dễ dàng được tiêu thụ. Cà phê theo tiêu chuẩn nhìn chung được thu mua với giá cao hơn với cà phê thông thường song mức chênh lệch rất thấp, tại địa phương cũng chưa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích, do đó không tạo động lực cho người sản xuất cà phê áp dụng các tiêu chuẩn.

4.3. Hiệu quả từ sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn

Hình 14: Tỷ lệ hiệu quả sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn



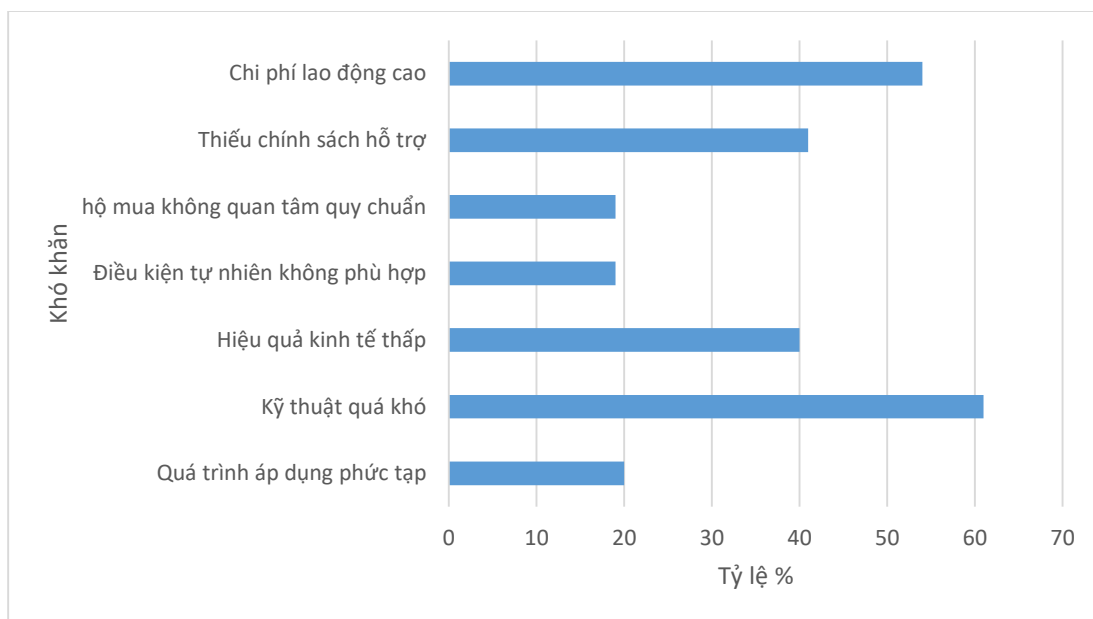
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

** Một hộ có thể có nhiều lựa chọn khác nhau.*

Nhìn chung, người dân đánh giá các phương thức sản xuất an toàn bền vững giúp đem lại hiệu quả cao: Năng suất, chất lượng tăng giúp dễ dàng tiêu thụ sản phẩm, chi phí giảm, thân thiện môi trường. Các hộ nông dân cho hay, càng tuân thủ chặt chẽ bám sát các hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững thì năng suất và chất lượng cà phê càng thể hiện rõ ở mỗi vụ thu hoạch.

4.4. Khó khăn trong áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất cà phê

Hình 15: Khó khăn trong áp dụng tiêu chuẩn sản xuất cà phê



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

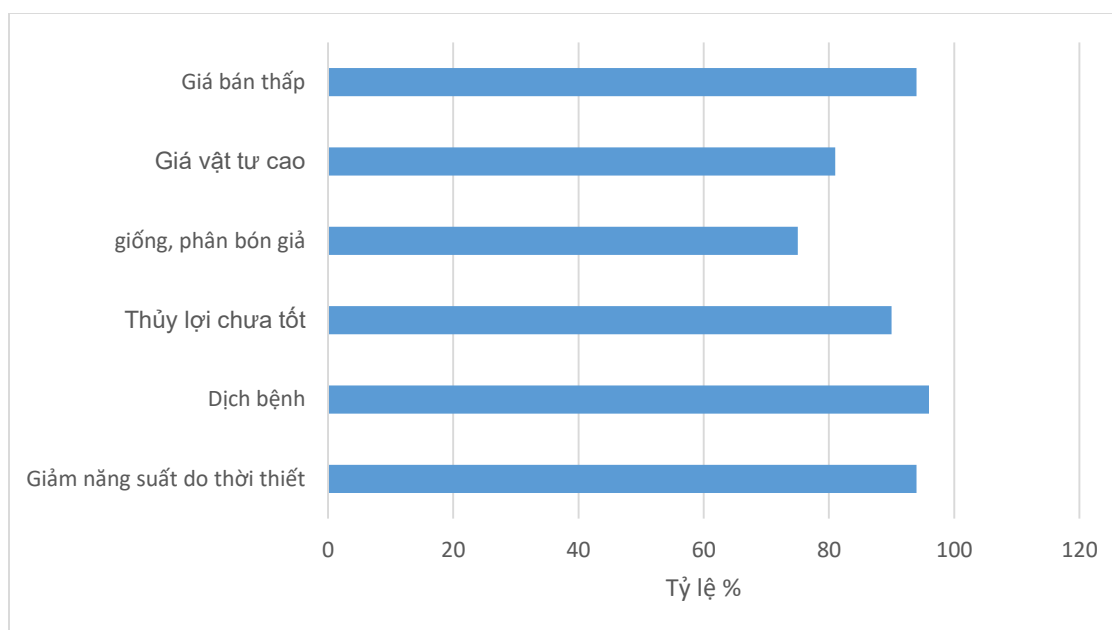
** Một hộ có thể có nhiều lựa chọn khác nhau.*

Tiêu chuẩn sản xuất cà phê đem lại nhiều lợi ích, song khi áp dụng, một số khó khăn nảy sinh. Trong khuôn khổ khảo sát cho thấy, kỹ thuật khó (61% lựa chọn), chi phí lao động cao (54%), hiệu quả nhận được chưa tương xứng (40%), trong bối cảnh chính sách hỗ trợ còn thiếu (41%) cùng nhiều khó khăn khác khiến nhiều hộ nông dân chưa áp dụng triệt để những tiêu chuẩn này.

5. Những khó khăn trong sản xuất và tiếp cận chính sách hỗ trợ

5.1. Khó khăn trong sản xuất

Hình 16: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn trong sản xuất

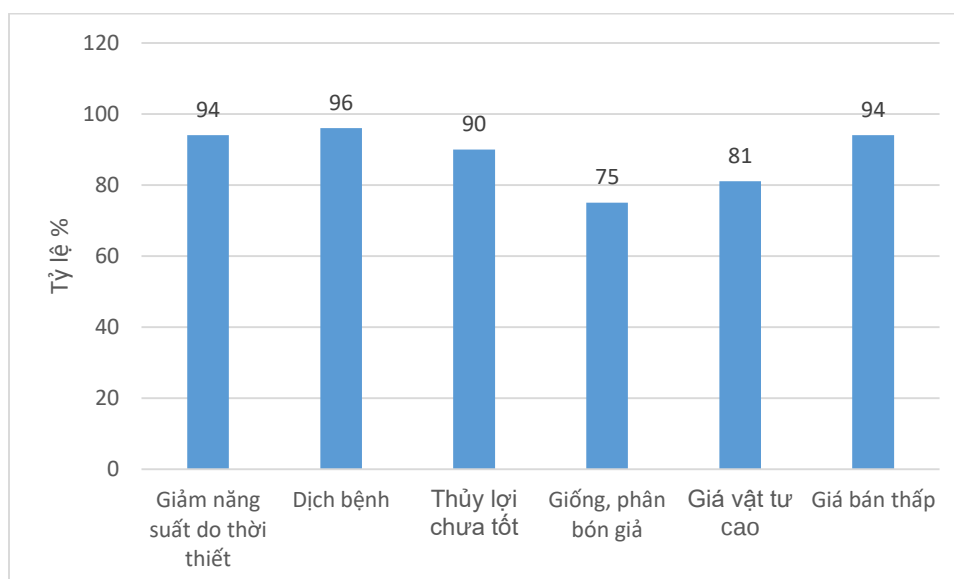


Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

**Một hộ có thể có nhiều lựa chọn khác nhau.*

Thiên tai và dịch bệnh là hai khó khăn lớn nhất đối với người sản cà phê tại Lâm Đồng, với tỷ lệ đồng tình là 94% và 96%. Ngoài ra, sự bất ổn về giá cả cũng đem đến rất nhiều khó khăn cho người sản xuất (94%). Thủy lợi cũng là vấn đề nan giải trong sản xuất cà phê khi 90% lựa chọn đồng tình đây là khó khăn lớn. Phân bón giả và giá vật tư leo thang cũng là tác nhân ảnh hưởng tiêu cực đến nghề trồng cà phê của các hộ dân nơi đây.

Hình 17: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn trong sản xuất cà phê



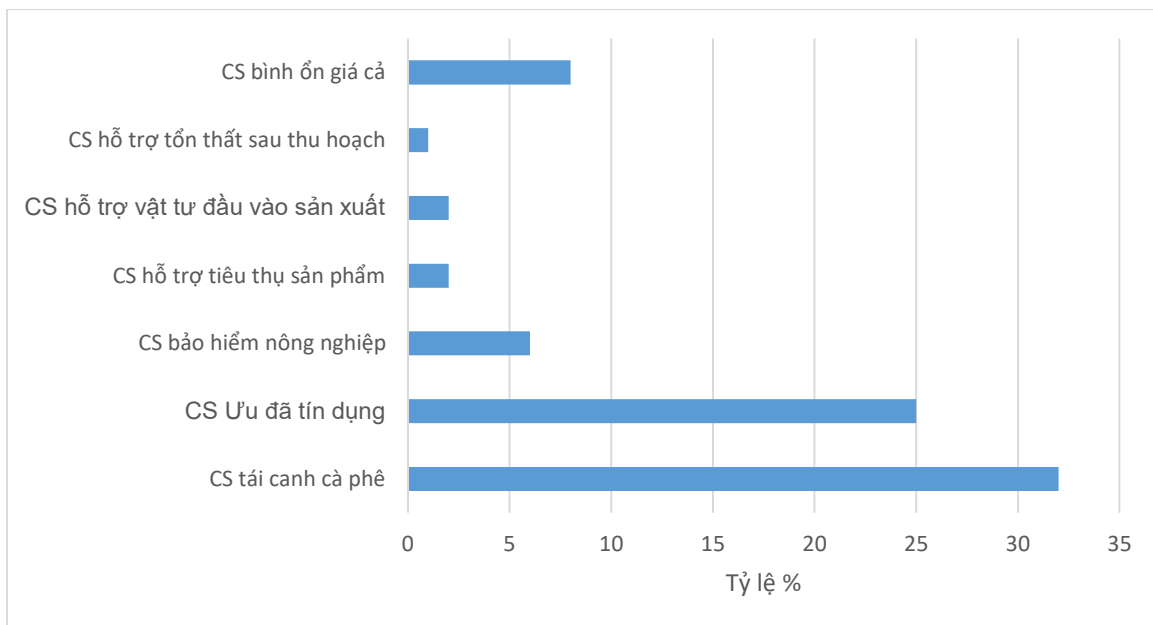
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

**Một hộ có thể có nhiều lựa chọn khác nhau.*

Có thể thấy, dù ở quy mô nào thì giá bán và dịch bệnh là những yếu tố khiến bà con gặp khó khăn nhiều nhất trong sản xuất. Đối với nhóm hộ có quy mô nhỏ, dưới 0,5 ha, tỷ lệ bị ảnh hưởng hệ thống thủy lợi ít hơn trong khi nhóm hộ có quy mô từ 1 ha trở lên hệ thống thủy lợi là nhân tố ảnh hưởng rất lớn tới quá trình sản xuất, gây khó khăn cho họ. Ngoài ra, giá vật tư cao cũng là điều mà các hộ nông dân ở tất cả các nhóm quy mô cho rằng đang cản trở họ trong canh tác sản xuất.

5.2. Khó khăn trong tiếp cận chính sách

Hình 18: Tỷ lệ các hộ dân được tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhìn chung, tỷ lệ hộ được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của nhà nước và địa phương còn thấp: Chỉ có 8% tiếp cận được chính sách bình ổn giá cả, 6% cho biết tiếp cận chính sách bảo hiểm nông nghiệp; 2% tiếp cận được với chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cũng như chính sách hỗ trợ vật tư đầu vào sản xuất. Hai chính sách có số hộ tiếp cận nhiều nhất, mặc dù còn ở mức thấp, là chính sách tái canh cà phê (33%) và ưu đãi tín dụng (25%).

B. Các tác nhân khác

1. Đại lý cà phê

Trên thị trường cà phê, thương lái, đại lý là những hộ thu mua cà phê trực tiếp từ nông dân trong khu vực lân cận sau đó đem bán cho các đối tượng thu mua lớn hơn để hưởng chênh lệch giá. Một số đại lý chỉ đóng vai trò trung gian, thu gom bán sang tay với lượng cà phê lên tới hàng tấn/năm. Một số đại lý mua cà phê tươi về chế biến ra cà phê nhân xô rồi đem bán nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm. Xét trong toàn bộ chuỗi giá trị cà phê xuất khẩu, đại lý là tác nhân đóng vai trò rất quan trọng trong việc kết nối từ người sản xuất lúa đến nhà xuất khẩu, và có hoạt động trải dài nhất trong chuỗi.

Thương lái ở Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng có đặc điểm nằm rải rác ở nhiều nơi, dễ dàng cho bà con nông dân tiếp cận. Trung bình một huyện có từ 20-30 đại lý thu mua. Các đại lý chính là đầu mối tập trung nhập hàng của các công ty lớn, bởi chính họ giúp công ty chế biến gom hàng tập trung và hiệu quả hơn. Một đại lý thường liên kết với 1 công ty chế biến. Mỗi công ty mỗi ngày có mức giá không giống nhau, chênh lệch từ vài chục đến vài trăm đồng/ kg. Vì vậy, trong vùng nếu có nhiều đại lý khác nhau, nông dân có cơ hội so sánh giá để quyết định bán ở đâu có lời nhất.

Đại lý có vai trò quan trọng trong việc thu mua cà phê cho nông dân, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, đồng thời giúp các doanh nghiệp ổn định đầu vào sản xuất. Không có đại lý, các doanh nghiệp rất khó có đủ nguyên liệu đầu vào do doanh nghiệp chưa ký hợp đồng trực tiếp tiêu thụ nông sản cho nông dân, trong khi, nông dân cũng muốn bán lúa cho các đại lý vì việc mua bán thuận tiện và đơn giản. Vì thế, ở thời điểm hiện tại, đại lý được coi là cánh tay nối dài của các công ty chế biến, xuất khẩu nhưng chưa được quản lý dưới bất kỳ hình thức nào.

Việc kinh doanh buôn bán của các đối tượng này chịu nhiều rủi ro do giá cả hàng ngày biến động thất thường và tỷ lệ hao hụt của cà phê khi để qua ngày. Tuy nhiên, các đại lý cũng có các “thủ thuật” riêng nhằm tăng hiệu quả mua bán sang tay như: trộn hàng, mặc cả, ép giá...

Thông thường, đại lý thu mua địa phương sẽ thực hiện trả tiền mặt ngay cho người nông dân, cung cấp thanh khoản thanh toán các khoản nợ về phân bón, thuốc trừ sâu cho người nông dân. Sau khi thu mua cà phê, các đại lý địa phương sẽ bán lại ngay cho doanh

ng nghiệp thu mua hoặc tích trữ hàng chờ giá tăng rồi bán cho doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu.

Những mặt hạn chế lớn nhất của đội ngũ đại lý là làm giảm khả năng truy xuất nguồn gốc, kiểm soát dư lượng thuốc và làm giảm chất lượng cà phê Việt Nam. Do một địa lý mua của nhiều hộ nông dân, chất lượng không ổn định, đôi khi trộn hàng tốt và xấu để hưởng lợi nên việc truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dư lượng thuốc hầu như là không thể thực hiện. Ngoài ra, hầu hết các đại lý này đều chỉ thực hiện công tác trung gian mua bán chứ không đầu tư công nghệ bảo quản hay chế biến sau thu hoạch. Trong khi đó, thời gian từ khi hạt cà phê được bán khỏi tay người nông dân cho tới lúc đến được tay doanh nghiệp chế biến thường khá dài do đại lý sẽ phải thu gom đủ số lượng hàng cần thiết mới giao cho doanh nghiệp nên tỷ lệ hao hụt cũng như chất lượng hạt cà phê sẽ bị ảnh hưởng đáng kể. Trong giao dịch, đại lý và nông dân mua bán dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau, là nơi nông dân thường ký gửi cà phê sau thu hoạch, do đó rủi ro việc đại lý ôm hàng bỏ trốn, vỡ nợ.... khiến người nông dân từ đó liên lụy theo.

Tóm lại, mặc dù đang đóng vai trò chính trong liên kết nông dân với doanh nghiệp và thị trường, thể chế của các trung gian thương mại chưa tồn tại, là mắt xích thiếu sự quản lý và trách nhiệm xã hội nhất trong chuỗi giá trị.

2. Doanh nghiệp thu mua cà phê từ đại lý và người dân

Mô hình hoạt động của loại doanh nghiệp này cũng tương tự như như một thương lái nhưng họ hoạt động trên phạm vi và lượng thu mua lớn hơn do quy mô của chính doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp này chủ yếu thu mua cà phê từ các đại lý, họ có nhiều đại lý từ nhiều vùng khác nhau.

Một số doanh nghiệp có đầu tư máy móc để sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm, tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp này chỉ thu mua nguyên liệu xong bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Ngoài ra cũng có nhiều công ty thu mua chế biến để phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa.

Lợi nhuận đến từ việc ăn chênh lệch giữa giá mua và giá bán tại từng thời điểm. Tuy nhiên, giá cà phê lên xuống thất thường phụ thuộc vào các loại cà phê cũng như vào các công ty xuất khẩu lớn phát giá mua. Thực tế, thị trường cà phê không chỉ bị tác động bởi cung cầu trên thị trường mà còn bị chi phối bởi những thông tin kinh tế, chính trị, thời tiết... và kỹ thuật. Trong khi giao dịch trên thị trường cà phê thế giới là tự do, có nghĩa giá

có thể lên cao nhất và thấp nhất mà không có mức mua bảo hộ. Vậy nên doanh nghiệp thu mua cà phê đôi khi sau một đêm có thêm hàng tỉ đồng nhưng cũng có khi 1 hay 2 đêm có thể phá sản.

3. Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê được coi là tác nhân cuối cùng trong chuỗi giá trị cà phê trong nước khi họ là đầu mối tổng, thu mua và chế biến cà phê xuất sang nước ngoài.

Các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu là cà phê thương phẩm, bán cho các nhà rang xay lớn trên thế giới. Đây là kênh tiêu thụ chính của cà phê Lâm Đồng nói riêng và cà phê Tây Nguyên nói chung, do đó giá cà phê được quyết định dựa trên giá sàn giao dịch cà phê quốc tế tại New York và London.

Những Doanh nghiệp xuất khẩu này phát giá thu mua cà phê tới các doanh nghiệp thu mua nhỏ hơn. Cà phê được thu mua thông qua quá trình chế biến thành cà phê thương phẩm. Cà phê sẽ được xử lý thông qua hệ thống sấy, cối xay, máy sàng phân loại ra các kích cỡ hạt, tách đá, sàng tạp chất và đánh bóng. Chi phí đầu tư các loại máy móc này là rất lớn.

Trong các loại chi phí lưu động thì chi phí về nhân công lao động được doanh nghiệp cho là chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Có một số bất cập xuất phát từ phía doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Với vai trò là tác nhân trực tiếp đưa ra giá mua bán trong ngày, dựa trên giá sàn thế giới, thay vì cập nhật giá cả thị trường kịp thời cho người trồng cà-phê thì nhiều doanh nghiệp lấy lợi ích của mình làm mục tiêu kinh doanh, lợi dụng việc thiếu thông tin của phần lớn bà con nông dân để ép giá. Chưa kể đến, một số doanh nghiệp chế biến chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, phát triển chuỗi liên kết giá trị, kết nối giữa sản xuất - chế biến - thị trường, để tạo ra những sản phẩm có khả năng tiếp cận trực tiếp vào chuỗi giá trị toàn cầu với thương hiệu và giá trị gia tăng cao.

Về thương mại quốc tế, các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu xuất bán cà phê nhân, với giá bán trên dưới 2 USD/kg, tỷ lệ giá trị gia tăng thấp hơn nhiều khi so sánh với cà phê chế biến sâu như cà phê hòa tan (giá bán gấp 2,5 lần). Tuy nhiên do hạn chế về vốn, xây dựng thị trường tiêu thụ trên thế giới còn khó khăn, nông dân lại sản xuất manh mún thì các doanh nghiệp xuất khẩu chưa có điều tiềm năng để phát triển được hướng kinh doanh cà phê chế biến sâu ra nước ngoài.

Gần đây xu hướng liên kết dọc trong chuỗi giá trị cà phê đang được hình thành. Các doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với các công ty khác tổ chức các trồng cà phê quy mô lớn, theo một quy trình chung nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào cũng như xiết chặt được dư lượng chất bảo vệ thực vật trong sản phẩm. Tuy nhiên, tỉ lệ các doanh nghiệp thực hiện các liên kết như thế này chưa nhiều, vì thế chất lượng cà phê Việt Nam chưa có vị trí cao trong thị trường cà phê thế giới.

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Từ kết quả tổng hợp số liệu điều tra các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành cà phê tại tỉnh Lâm Đồng, nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận như sau:

Đối với người nông dân:

Người sản xuất cà phê tại Lâm Đồng phần nhiều là có số năm kinh nghiệm trong nghề ở mức trung bình, hơn 90% số người trong diện khảo sát có dưới 20 năm kinh nghiệm. Thành phần dân tộc hầu hết là người Kinh, quy mô hộ chủ yếu từ 4-5 người trở xuống, lao động chính từ 1 – 2 người, chiếm gần 50%. Trình độ học vấn của người dân chủ yếu tốt nghiệp trung học cơ sở.

Quy mô hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát chủ yếu trong khoảng 0,5 - 1,5 ha, chiếm 75%. Tỷ lệ hộ có diện tích trên 2 ha không nhiều.

Tại Lạc Dương, hầu hết các hộ trồng cà phê Arabica trong khi hai huyện còn lại là Đức Trọng và Lâm Hà trồng chủ yếu Robusta.

Người dân tiêu thụ cà phê chính qua các đại lý nằm rải rác ở địa phương. Phương thức trao đổi thường thông qua thỏa thuận miệng, không hợp đồng. Một số hộ cũng lựa chọn bán cho các công ty thu mua (Dạng đại lý lớn, cấp 1) nhưng tỷ lệ ít.

Sản xuất cà phê tại địa bàn khảo sát áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận chưa nhiều. Các hộ nông dân chưa chủ động áp dụng hoặc chỉ áp dụng một phần do chưa thấy được lợi ích các quy trình.

Các trở ngại lớn nhất đối với người trồng cà phê đó là: Thiên tai, dịch bệnh. Ngoài ra, sự bất ổn về giá cả, thủy lợi chưa đảm bảo cũng đem đến rất nhiều khó khăn cho người sản xuất

Người trồng cà phê nhìn chung ít được tiếp cận đầy đủ các chính sách của nhà nước. Các chính sách như hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, vật tư đầu vào hay hỗ trợ tổn thất còn gần như chưa đến được với người dân.

Đối với các tác nhân khác:

+ **Đại lý:** là tác nhân đóng vai trò rất quan trọng trong việc kết nối từ người sản xuất lúa đến nhà xuất khẩu, và có hoạt động trải dài nhất trong chuỗi. Các đại lý chính là đầu mối tập trung nhập hàng của các công ty lớn, bởi chính họ giúp công ty chế biến gom hàng tập trung và hiệu quả hơn.

Ngoài ra, đại lý và nông dân mua bán dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau, là nơi nông dân thường ký gửi cà phê sau thu hoạch, do đó rủi ro xảy ra gây thiệt hại cho người nông dân luôn hiện hữu, trong khi cơ chế quản lý đại lý chưa có.

Cho đến nay, đại lý vẫn là tác nhân có vai trò kết nối toàn chuỗi giá trị, từ nông dân đến doanh nghiệp xuất khẩu song có hạn chế nhất định, đặc biệt do thu mua hàng nhiều nơi nên điều này làm giảm khả năng truy xuất nguồn gốc, kiểm soát dư lượng thuốc và làm giảm chất lượng cà phê Việt Nam.

+ **Doanh nghiệp thu mua cà phê:** Hoạt động tương tự đại lý, nhưng quy mô lớn hơn trên địa bàn rộng hơn. Các doanh nghiệp này chủ yếu thu mua cà phê từ các đại lý, họ có nhiều đại lý từ nhiều vùng khác nhau. Một số doanh nghiệp có đầu tư máy móc để sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm.

Lợi nhuận của doanh nghiệp chủ yếu đến từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán tại từng thời điểm. Biến động giá thị trường có tác động lớn đến tác nhân này, hoặc có thể giúp họ kiếm lời nhanh chóng nhưng cũng có thể khiến họ phá sản trong thời gian ngắn.

+ **Các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê:** xuất khẩu chủ yếu là cà phê thương phẩm, bán cho các nhà rang xay lớn trên thế giới. Đây là kênh tiêu thụ chính của cà phê Lâm Đồng.

Những doanh nghiệp xuất khẩu này căn cứ vào giá đóng cửa của hai sàn cà phê thế giới là Arabica New York và Robusta London để phát giá thu mua cà phê tới các doanh nghiệp thu mua nhỏ hơn.

Cà phê được thu mua thông qua quá trình chế biến thành cà phê thương phẩm, sau đó xuất bán ra nước ngoài. Cà phê sẽ được xử lý thông qua hệ thống sấy, cối xay, máy sàng phân loại ra các size, tách đá, sàng tạp chất và đánh bóng.

Các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân do hạn chế về vốn, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm nên chưa có điều kiện xuất khẩu mặt hàng cà phê chế biến sâu ra nước ngoài.

Các kết quả từ việc tổng hợp dữ liệu điều tra sẽ giúp xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng cà phê nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và yêu cầu của các bên liên quan.